TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 470/2019/DS-PT
Ngày: 10 - 10 - 2019
V/v Tranh chấp về quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Nhựt Bình

Các Thẩm phán: Ông Trương Văn Bình

Ông Nguyễn Văn Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Ức Minh Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 317 /2019/TLPT-DS ngày 10 tháng 6 năm 2019 về việc "Tranh chấp về quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2371/2019/QĐXX-PT ngày 25 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Hà Thị Ánh N, sinh năm: 1963;

Địa chỉ: Số 16/8 thôn L1, xã L2, huyện D, tỉnh Lâm Đồng (có mặt).

- *Bị đơn*: Ông Bùi X, sinh năm: 1959;

Địa chỉ: Số 63 thôn L3, xã L4, huyện D, tỉnh Lâm Đồng (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ủy ban nhân dân huyện D;

Địa chỉ trụ sở: Số 124, đường 2 tháng 4, thị trấn L5, huyện D, tỉnh Lâm Đồng (vắng mặt).

2. Bà Lê Thị Thu A, sinh năm: 1961;

Địa chỉ: Số 63 thôn L3, xã L4, huyện D, tỉnh Lâm Đồng (có mặt).

3. Ông Hà Cẩm T, sinh năm: 1966 (vắng mặt)

Địa chỉ: L6, thị trấn L5, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Hà Thị Ánh N

(Văn bản ủy quyền lập ngày 28/8/2019) (có mặt)

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Bùi X; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thu A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/4/2016 và ngày 13/7/2016 cũng như trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Hà Thị Ánh N trình bày:

Trước năm 1975, cha của bà Hà Thị Ánh N là cụ Hà S tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Sau năm 1975, gia đình bà mới được biết cụ S đã hy sinh và Nhà nước có cấp bằng tổ quốc ghi công cho cụ S vào ngày 23/11/1977. Năm 1976, chính quyền xã K1 cũ (nay là xã L4), huyện D cấp đất cho các gia đình liệt sỹ. Trong đó, có mẹ của bà là cụ Lê Thị Y là vợ của liệt sỹ nên cũng được nhận một phần đất với diện tích là 3.800m^2 tọa lạc tại xã L4, huyện D vào năm 1976, thời điểm lúc đó chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chỉ nhận đất để canh tác.

Sau khi cấp đất, gia đình bà gồm cụ Đinh Văn S (là chồng thứ hai của cụ Y), bà N và ông Hà Cẩm T (là con chung của cụ Hà S và cụ Y) là người trực tiếp canh tác trồng lúa và bắp, đậu phụng hàng năm để sinh sống, còn mẹ của bà là cụ Y đi dạy học ở thôn L7, D'Ran, D.

Đến năm 1980, bà thi đậu vào trường y tế Lâm Đồng nên đi học, mẹ của bà là cụ Y thì đi dạy học, cha dượng của bà là cụ Đinh Văn S thì đi làm công nhân ở D (tại Lâm trường D), còn ông T là em của bà thì đi học ở trường bổ túc cán bộ Đà Lạt. Lúc này không có điều kiện canh tác đất nên cụ Y mới để lại đất cho bà ngoại của bà là cụ Lê Thị K và em trai của cụ Y là ông Lê T1 tạm giữ giùm đất để canh tác.

Do là người trong nhà nên chỉ nói với nhau bằng miệng chứ không lập giấy tờ gì về việc cho mượn đất, các bên chỉ thỏa thuận với nhau bằng miệng với nội dung về việc sau này bà N, ông T lớn thì cụ K, ông T1 phải trả lại đất cho bà N, ông T. Bà không biết tại sao bà Lê Thị Thu A (là em ruột của cụ Y) lại trồng dâu, nuôi tằm trên phần đất mà cụ Y đã cho cụ K mượn. Việc bà A canh tác trên đất, gia đình bà không biết, mãi đến năm 1987 gia đình bà mới biết, nhưng do lúc đó bà A cũng có hoàn cảnh khó khăn nên gia đình bà vẫn để cho bà A canh tác mà không có ý kiến gì.

Đến năm 1989, cụ Y mất, chị em bà N rơi vào hoàn cảnh khó khăn, không có đất làm nhà, nên chị em bà yêu cầu cụ K, ông T1 trả lại đất cho chị em bà thì cụ K, ông T1 tiếp tục yêu cầu bà A trả lại đất cho cụ K, ông T1 để ông T1, cụ K trả lại đất cho gia đình bà nhưng bà A không trả. Do bà A không trả nên bà đã khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện D nhưng không được giải quyết. Bà cũng đã khiếu nại đối với việc tranh chấp đất này đến Ủy ban nhân dân huyện D nhưng cũng không có kết quả trả lời. Hiện nay Ủy ban nhân dân (UBND) huyện D đã cấp đất cho ông Bùi X (là chồng của bà A), việc cấp đất này, gia đình bà không biết.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông X phải trả lại diện tích đất 3.590m^2 thuộc thửa 80, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã L4, D cho bà, yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện D đã cấp cho ông X đối với thửa đất số 80 nêu trên.

Theo kết quả đo vẽ thì hiện nay diện tích đất thực tế của thửa 80 chỉ còn diện tích là 3.465m^2, ít hơn diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện D đã cấp cho ông X là 125m^2, nguyên nhân diện tích đất đo đạc thực tế ít hơn diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là do ông X đã chuyển nhượng cho ông H một phần diện tích đất của thửa đất nêu trên với diện tích đã bán là 125m^2 để ông H làm đường đi vào đất của ông H.

Nay bà không tranh chấp với ông H, không yêu cầu ông H trả lại diện tích đất mà ông X đã bán mà yêu cầu ông X phải trả lại diện tích đất 3.465m^2 đất còn lại theo như kết quả đo vẽ và giá trị bằng tiền đối với phần diện tích đất đã bán 125m^2 cho ông H theo giá trị thị trường.

Bị đơn ông Bùi X trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp là do mẹ vợ của ông là cụ K cho vào năm 1987 nhưng không làm giấy tờ cho đất. Vợ chồng ông sử dụng từ năm 1987, đến năm 1991 ông đi đăng ký kê khai và được cấp quyền sử dụng đất theo

quy định của pháp luật. Hiện nay cả hai vợ chồng ông cùng canh tác trên diện tích đất nói trên từ năm 1987 đến nay. Ông không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của bà N.

Trong quá trình quản lý, sử dụng đất tại thửa đất số 80 hiện đang tranh chấp, ông có bán cho ông Lê Hữu Hơn diện tích đất là 125m^2 để ông H làm đường đi để đi vào đất của ông H. Hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông X, ông vẫn đang quản lý, sử dụng, ông không thế chấp cho bất cứ tổ chức tín dụng nào.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thu A trình bày:

Bà A là vợ của ông Bùi X, bà A thống nhất với lời trình bày của ông X.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện D do ông Dương Đức Đ là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Tại Công văn số 577/UBND ngày 25/4/2017 của Ủy ban nhân dân huyện D (bút lục số 54) thể hiện như sau:

UBND huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 040050 cho ông Bùi X là căn cứ trên hồ sơ xét cấp quyền sử dụng đất của UBND xã L4. Trên cơ sở Tờ trình số 01/TT-UB ngày 8/7/1991 của Ủy ban nhân dân xã L4 kèm theo danh sách những tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 23/8/1991, Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất của Ủy ban nhân dân huyện D tiến hành tổ chức xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất cho xã L4 gồm 07 tổ chức và 373 cá nhân, trong đó có hộ ông Bùi X.

Việc Ủy ban nhân dân huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 040050 cho ông Bùi X vào ngày 7/11/1991 là căn cứ theo quy định của Luật đất đai năm 1987, Quyết định 201/QĐ/DKTK ngày 14/7/1989 của Tổng cục ruộng đất và Thông tư số 302/TT/ĐKDT ngày 28/10/1989 của Tổng cục quản lý ruộng đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hà Thị Ánh N đối với bị đơn ông Bùi X, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thu A về việc kiện "Tranh chấp về quyền sử dụng đất; yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" là diện tích đất 3.465m^2 thuộc một phần thửa 80, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã L4, huyện D.

- Buộc ông Bùi X, bà Lê Thị Thu A trả lại cho bà Hà Thị Ánh N và ông Hà Cẩm T diện tích đất 1.732,5m^2 thuộc một phần thửa 80, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã L4, huyện D, có tứ cận cụ thể như sau: Phía Tây giáp đường đất, thửa 392 và thửa 81 dài 30,1m + 52,6m; phía Nam giáp đường đất và một phần thửa 138 dài 20,85m; phía Bắc giáp các thửa 70, 257, 251dài 21m; phía Đông giáp phần diện tích đất còn lại của ông Bùi X, bà Lê Thị Thu A.

- Ông Bùi X, bà Lê Thị Thu A được quyền quản lý, sử dụng đối với diện tích đất 1.732,5m^2 có tứ cận cụ thể như sau: phía Đông giáp thửa 298 dài 79,5m; phía Nam giáp thửa 139 và một phần thửa 138 dài 20,85m; phía Bắc giáp các thửa 263, 78 dài 21m; phía Tây giáp phần diện tích đất còn lại của ông T, bà N.

(Có họa đồ thửa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D đo vẽ ngày 16/5/2017 kèm theo).

- Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 040050 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 07/11/1991 cho ông Bùi X đối với diện tích đất 1732,5m^2 có tứ cận cụ thể như sau: phía Tây giáp đường đất, thửa 392 và thửa 81 dài 30,1m + 52,6m; phía Nam giáp đường đất và một phần thửa 138 dài 20,85m; phía Bắc giáp các thửa 70, 257, 251 dài 21m; phía Đông giáp phần diện tích đất còn lại của ông Bùi X, bà Lê Thị Thu A.

Các đương sự được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước ở địa phương để kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên án phí dân sự, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 31/10/2018, ông Bùi X, bà Lê Thị Thu A có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn là ông Bùi X, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Thu A thống nhất vẫn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn bà Hà Thị Ánh N không đồng ý yêu cầu kháng cáo; yêu cầu giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hà Cẩm T (có bà N đại diện theo ủy quyền) có ý kiến và yêu cầu như bà N.

Ủy ban nhân dân huyện D, tỉnh Lâm Đồng vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo là ông Bùi X, bà Lê Thị Thu A không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai, Ủy ban nhân dân huyện D, tỉnh Lâm Đồng mà vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt Ủy ban nhân dân huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

[2] Ông Bùi X, bà Lê Thị Thu A thống nhất kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và khai rằng đất đang tranh chấp do mẹ vợ là cụ Lê Thị K cho vợ chồng ông X bà A sử dụng, canh tác từ 1987 đến 1991, ông bà đi đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N nên ông X bà A không đồng ý chịu chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm.

[3] Hồ sơ vụ án thể hiện, Cụ Hà S (1936 - 1969) có vợ là cụ Lê Thị Y (1942 – 1989), cụ Hà S và cụ Y có hai người con là bà Hà Thị Ánh N, ông Hà Cẩm T.

[4] Tại công văn số 14/UBND ngày 27/11/2017 của Ủy ban nhân dân xã L4, huyện D (bút lục số 140) thể hiện: Nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp là do sau giải phóng năm 1976 thực hiện chủ trương của Đảng và nhà nước về chăm lo đời sống đối với gia đình thương binh, liệt sỹ vào thời gian năm 1976 chưa có chế độ chính sách đối với gia đình thương binh, liệt sỹ nên có giao cho thôn Q1 (thuộc xã K1 cũ) cùng phối hợp với hội nông dân thôn tiến hành vận động một số hộ có nhiều đất tự hiến, để thôn cấp đất cho một số hộ gia đình thương binh, liệt sỹ không có đất sản xuất. Cụ thể gia đình ông Trịnh Văn D có hiến một số diện tích đất và ban thôn đã cấp cho một số hộ gia đình thương binh, liệt sỹ, trong đó có cụ Lê Thị Y (là vợ liệt sỹ Hà S) được giao đất để canh tác.

[5] Tại biên bản họp gia đình ngày 05/5/1989 (BL 199, 200) có nội dung bà Lê Thị Thu A cũng xác nhận nguồn gốc đất tranh chấp tại xã K1 trước đây được chính quyền cấp cho gia đình liệt sỹ là cụ Lê Thị Y (là mẹ ruột của bà Hà Thị Ánh N).

[6] Tại đơn xin khiếu nại do bà Hà Thị Ánh N và ông Hà Cẩm T, lập ngày 08/7/1997 (bút lục số 196, 197) về việc khiếu nại đòi lại diện tích đất hiện đang tranh chấp, gửi cho các cơ quan thẩm quyền huyện D, cán bộ địa chính xã L4 xác nhận ngày 11/7/1997 với nội dung, nguồn gốc đất bà N tranh chấp là do chính quyền cấp cho gia đình liệt sỹ là cụ Lê Thị Y, đơn khiếu nại được Chủ tịch UBND xã L4 xác nhận ngày 11/7/1997, nhưng chưa được các cơ quan có thẩm quyền huyện D giải quyết.

[7] Như phân tích trên, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất đang tranh chấp nêu trên có nguồn gốc vào năm 1976 chính quyền địa phương giao đất này cho gia đình cụ Lê Thị Y - là vợ liệt sỹ, thuộc trường hợp được nhận đất nêu trên để canh tác theo chính sách, chủ trương của nhà nước và đã tiến hành nhận đất canh tác trên thực tế là có cơ sở.

[8] Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi X. Năm 1991, UBND huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông Bùi X, đối với thửa 80, thể hiện nguồn gốc đất là do mẹ vợ cho năm 1987 nhưng theo tài liệu do UBND huyện D cung cấp không có tài liệu nào thể hiện nguồn gốc diện tích đất tại thửa 80 là do mẹ vợ cho năm 1987, trong khi đó mẹ vợ của ông Bùi X là cụ Lê Thị K không có diện tích đất nêu trên để cho ông X vì cụ K không thuộc trường hợp 5 hộ dân được cấp đất theo chủ trương chính sách của nhà nước đối với gia đình thương binh liệt sỹ mà người được cấp đất là cụ Y. Do đó, Ủy ban nhân dân huyện D không tiến hành xác minh, không yêu cầu ông X cung cấp tài liệu liên quan đến nguồn gốc đất nhưng vẫn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông X, việc cấp quyền sử dụng đất không đúng đối tượng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của cụ Y, bà N, ông T. Do đó, ông X bà A phải trả lại đất cho bà N ông T là có cơ sở. Tuy nhiên, khi giải quyết vụ án, bản án của Tòa án sơ thẩm, đã xem xét đến công sức đóng góp vào việc gìn giữ quản lý, sử dụng đất của ông X, bà A đối với diện tích đất đang tranh chấp nêu trên chỉ buộc ông X, bà Thu A trả lại cho bà N, ông T ½ diện tích đất đang tranh chấp 1732,5m^2 và hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 040050 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 07/11/1991 cho ông Bùi X; ông X, bà Thu A được nhận ½ diện tích 1732,5m^2 là phù hợp với qui định pháp luật.

[9] Đối với kháng cáo không đồng ý chịu án phí, chi phí tố tụng khác, do ông X bà A không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

[9.1] Tổng chi phí tố tụng khác (bao gồm chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản) là 15.097.000 đồng (bút lục số 85). Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm xác định, do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên cần buộc bà N, ông T và ông X, bà A cùng phải chịu chi phí trên, mỗi bên phải chịu ½, là 7.548.500 đồng. Do bà N đã tạm quyết toán xong toàn bộ chi phí trên nên bản án của Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông X, bà A phải hoàn trả cho nguyên đơn bà N số tiền 7.548.500 đồng chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là có căn cứ.

[9.2] Về án phí dân sự sơ thẩm, do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N. Căn cứ khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bản án Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận là đúng pháp luật.

[10] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Bùi X, bà Lê Thị Thu A và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm như đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở chấp nhận.

[11] Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[12] Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Bùi X, bà Thu A phải chịu theo quy định pháp luật án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Bùi X và bà Lê Thị Thu A và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 16/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Áp dụng Luật đất đai năm 1987; Quyết định số 201/QĐ/DKTK ngày 14/7/1989 của Tổng cục ruộng đất và Thông tư số 302/TT/ĐKDT ngày 28/10/1989 của Tổng cục quản lý ruộng đất; Khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân

sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng năm 2005 (đã được sửa đổi bổ sung bởi Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng năm 2007 và năm 2012).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hà Thị Ánh N đối với bị đơn ông Bùi X, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thu A về việc kiện "Tranh chấp về quyền sử dụng đất; yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" là diện tích đất 3.465m^2 thuộc một phần thửa 80, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã L4, huyện D.

- Buộc ông Bùi X, bà Lê Thị Thu A trả lại cho bà Hà Thị Ánh N và ông Hà Cẩm T diện tích đất 1.732,5m^2 thuộc một phần thửa 80, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã L4, huyện D, có tứ cận cụ thể như sau: Phía Tây giáp đường đất, thửa 392 và thửa 81 dài 30,1m + 52,6m; phía Nam giáp đường đất và một phần thửa 138 dài 20,85m; phía Bắc giáp các thửa 70, 257, 251 dài 21m; phía Đông giáp phần diện tích đất còn lại của ông Bùi X, bà Lê Thị Thu A.

- Ông Bùi X, bà Lê Thị Thu A được quyền quản lý, sử dụng đối với diện tích đất 1.732,5m^2 có tứ cận cụ thể như sau: phía Đông giáp thửa 298 dài 79,5m; phía Nam giáp thửa 139 và một phần thửa 138 dài 20,85m; phía Bắc giáp các thửa 263, 78 dài 21m; phía Tây giáp phần diện tích đất còn lại của ông T, bà N.

(Có họa đồ thửa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D đo vẽ ngày 16/5/2017 kèm theo).

- Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 040050 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 07/11/1991 cho ông Bùi X đối với diện tích đất 1732,5m^2 có tứ cận cụ thể như sau: phía Tây giáp đường đất, thửa 392 và thửa 81 dài 30,1m + 52,6m; phía Nam giáp đường đất và một phần thửa 138 dài 20,85m; phía Bắc giáp các thửa 70, 257, 251 dài 21m; phía Đông giáp phần diện tích đất còn lại của ông Bùi X, bà Lê Thị Thu A.

Các đương sự được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước ở địa phương để kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Về chi phí tố tụng khác:

- Buộc bị đơn ông Bùi X phải hoàn trả cho nguyên đơn bà Hà Thị Ánh N chi phí phí đo vẽ, xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá là 7.548.500 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả số tiền lãi tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, theo quy định khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bị đơn ông Bùi X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 24.790.000 đồng.

- Bà Hà Thị Ánh N và ông Hà Cẩm T được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Hà Thị Ánh N số tiền tạm ứng án phí 1.000.000 đồng do bà N nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0007847 ngày 24/10/2016 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Bùi X, bà Lê Thị Thu A phải chịu mỗi người 300.000 đồng được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo các biên lai thu số 0010666 và số 0010665 cùng ngày 09/11/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Văn Bình **Nguyễn Văn Minh** **Phan Nhựt Bình**